

Khánh Nhạc, ngày 05 tháng 01 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Khánh Nhạc A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9,761	9,701	99	103
I	Nguồn ngân sách trong nước	9,761	9,701	99	103
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				

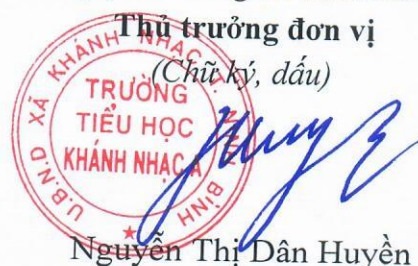
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,761	9,701	99	103
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9,214	9,214	100	119
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	547	488	89	29
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Dân Huyền



Mã chương: 800
Đơn vị: Trường Tiểu Học
Mã DVQHNS: 1022323
Mã cấp NS: 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý IV năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN					Tạm ứng		Thực chi			Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4		
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12						413.613.400	413.613.400	413.613.400	413.613.400		
Giáo dục tiểu học		072					413.613.400	413.613.400	413.613.400	413.613.400		
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				131.284.400	131.284.400	131.284.400	131.284.400		
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000		
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954				92.580.000	92.580.000	92.580.000	92.580.000		
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001				176.351.000	176.351.000	176.351.000	176.351.000		
Chi tình gián biên chế			8006				6.648.000	6.648.000	6.648.000	6.648.000		
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13						8.822.888.562	8.822.888.562	8.822.888.562	8.822.888.562		
Giáo dục tiểu học		072					8.822.888.562	8.822.888.562	8.822.888.562	8.822.888.562		
Lương theo ngạch, bậc			6001				3.864.281.300	3.864.281.300	3.864.281.300	3.864.281.300		
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				167.111.300	167.111.300	167.111.300	167.111.300		
Phụ cấp chức vụ			6101				61.776.000	61.776.000	61.776.000	61.776.000		
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				56.119.400	56.119.400	56.119.400	56.119.400		
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				1.342.093.300	1.342.093.300	1.342.093.300	1.342.093.300		
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				14.040.000	14.040.000	14.040.000	14.040.000		
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115				910.178.200	910.178.200	910.178.200	910.178.200		

Phụ cấp khác	6149				34.398.000	34.398.000	34.398.000	34.398.000
Thường thường xuyên	6201				12.412.000	12.412.000	12.412.000	12.412.000
Chi khác	6299				159.800.000	159.800.000	159.800.000	159.800.000
Bảo hiểm xã hội	6301				883.167.400	883.167.400	883.167.400	883.167.400
Bảo hiểm y tế	6302				151.410.886	151.410.886	151.410.886	151.410.886
Kinh phí công đoàn	6303				41.079.700	41.079.700	41.079.700	41.079.700
Bảo hiểm thất nghiệp	6304				50.513.100	50.513.100	50.513.100	50.513.100
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	6404				21.684.898	21.684.898	21.684.898	21.684.898
Tiền điện	6501				63.490.772	63.490.772	63.490.772	63.490.772
Văn phòng phẩm	6551				50.870.000	50.870.000	50.870.000	50.870.000
Vật tư văn phòng khác	6599				106.791.786	106.791.786	106.791.786	106.791.786
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6601				264.000	264.000	264.000	264.000
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	6605				10.042.000	10.042.000	10.042.000	10.042.000
Tuyên truyền; quảng cáo	6606				3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
Phiên ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6608				1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
Khác	6649				2.933.000	2.933.000	2.933.000	2.933.000
Phụ cấp công tác phí	6702				6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
Khoán công tác phí	6704				3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
Thuế lao động trong nước	6757				212.719.600	212.719.600	212.719.600	212.719.600
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6905				15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	6912				68.830.000	68.830.000	68.830.000	68.830.000
Đường điện, cáp thoát nước	6921				15.169.600	15.169.600	15.169.600	15.169.600
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949				45.740.000	45.740.000	45.740.000	45.740.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6954				139.790.000	139.790.000	139.790.000	139.790.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	6955				66.500.000	66.500.000	66.500.000	66.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	6956				16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
Chi mua hàng hoá, vật tư	7001				92.519.000	92.519.000	92.519.000	92.519.000

Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động			7004					4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi khác			7049					72.268.700	72.268.700	72.268.700	72.268.700
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053					16.117.120	16.117.120	16.117.120	16.117.120
Chi các khoản phí và lệ phí			7756					3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
Chi ký niệm các ngày lễ lớn			7903					33.897.500	33.897.500	33.897.500	33.897.500
Kinh phí không tự chi được cấp có thẩm quyền bỏ sung sau ngày 30/09	15							73.982.900	73.982.900	73.982.900	73.982.900
Giáo dục tiểu học		072						73.982.900	73.982.900	73.982.900	73.982.900
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112					68.582.900	68.582.900	68.582.900	68.582.900
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157					5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Quỹ khen thưởng	18							390.978.000	390.978.000	390.978.000	390.978.000
Giáo dục tiểu học		072						390.978.000	390.978.000	390.978.000	390.978.000
Thường xuyên			6201					390.978.000	390.978.000	390.978.000	390.978.000
Cộng:								9.701.462.862	9.701.462.862	9.701.462.862	9.701.462.862

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 05 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký tên)

Phạm Thị Nga

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Đan Huyền



